| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THỌ XUÂN**<br>**TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 146/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 6 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Minh Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1998, nơi ĐKHKTT: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ hiện nay: Làng P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Ngô Văn S, sinh năm 1994, địa chỉ: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 02 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện tìm hiểu, yêu thương lấy

nhau, có tổ chức cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã X (nay là thị trấn S) vào ngày 25/11/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm, thì không còn hạnh phúc mà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, anh S không tu chí làm ăn, mà chơi bời nên vợ chồng mâu thuẫn, thì anh S chửi bới, xúc phạm chị, đuổi chị khỏi nhà. Đến đầu năm 2023 chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng đã ly thân đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Ngô Thị Hồng V, sinh ngày 17/9/2016 và Ngô Khánh N, sinh ngày 28/02/2019. Hiện nay cháu N đang ở với chị, còn cháu V đang ở với anh S. Ly hôn quan điểm của chị T là đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mỗi người đều được nuôi con, chị xin được trực tiếp nuôi cháu N, còn cháu V đang ở với anh S, nên giao anh S nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Ngô Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 04/4/2023, đại diện UBND thị trấn S cho biết: Anh Ngô Văn S và chị Lê Thị T có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn S vào ngày 25/11/2016. Anh S và chị T có 02 con chung là cháu Ngô Thị Hồng V, sinh ngày 17/9/2016 và Ngô Khánh N, sinh ngày 28/02/2019. Tại địa phương anh S thường đi làm ăn ở xa, thỉnh thoảng mới về nhà tại khu phố X. Qúa trình vợ chồng chung sống tại địa phương giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn như thế nào, địa phương không nắm bắt được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành các quyết định của Tòa án; Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không có mặt theo triệu tập của Tòa án, thể hiện việc tuân thủ pháp luật không nghiêm túc.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 71, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Ngô Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Ngô Khánh N, sinh ngày 28/02/2019 cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung tên Ngô Thị Hồng V, sinh ngày 17/9/2016 cho anh Ngô Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung;

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Ngô Văn S, cư trú tại: Khu phố X, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Ngô Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; nguyên đơn là chị Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X (nay là thị trấn S) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/11/2016. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 4 năm, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và xúc phạm nhau. Đến đầu năm 2023 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, còn anh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh S không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Ngô Văn S.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S có 02 con chung là các

cháu Ngô Thị Hồng V, sinh ngày 17/9/2016 và Ngô Khánh N, sinh ngày 28/02/2019.

Xét qúa trình giải quyết vụ án, anh S không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về nuôi con chung, tuy nhiên chị T có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết cho hai bên vợ chồng mỗi người đều được trực tiếp nuôi dưỡng một con chung, cụ thể: Chị T xin được trực tiếp nuôi cháu N và có ý kiến đề nghị giao cháu V cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng; thực tế hiện tại trong 02 con chung của vợ chồng thì cháu N cũng đang ở ổn định với chị T, còn cháu V đang ở với anh S. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, cần thiết giao con chung là cháu V cho anh S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật. Do chị T và anh S mỗi người đã trực tiếp nuôi 01 con chung và không có yêu cầu về cấp dưỡng, do đó không ai phải cấp dưỡng.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh S không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*1. Về hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Ngô Văn S.

*2. Về con chung:* Chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S có 02 (hai) con chung là cháu Ngô Thị Hồng V, sinh ngày 17/9/2016 và cháu Ngô Khánh N, sinh ngày 28/02/2019.

Giao con chung là Ngô Thị Hồng V cho anh Ngô Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung là Ngô Khánh N cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị T và anh Ngô Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

*3. Về tài sản:* Không xem xét.

*4. Về án phí:* Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014596 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*5. Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Sao Vàng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Minh Tiến**